



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

NHỰA BÌNH MINH®



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 09-5-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780		
		27 D	-	15	3.700	3.996			34 x 21 D	-	15	4.300	4.644		
		34 D	-	15	6.100	6.588			34 x 27 D	-	15	4.800	5.184		
		42M	-	6	4.800	5.184			42 x 21 D	-	15	6.200	6.696		
		42 D	-	15	8.400	9.072			42 x 27 D	-	15	6.600	7.128		
		49 D	-	12	12.900	13.932			42 x 34 D	-	15	7.400	7.992		
		60 M	-	6	7.800	8.424			49 x 21 D	-	15	8.700	9.396		
		60 D	-	12	19.900	21.492			49 x 27 D	-	12	9.200	9.936		
		90 M	-	6	18.200	19.656			49 x 34 D	-	15	10.200	11.016		
		90 D	-	12	43.200	46.656			49 x 42 D	-	15	10.900	11.772		
		114 M	-	6	26.500	28.620			60 x 21 D	-	15	13.100	14.148		
		114 D	-	9	85.800	92.664			60 x 27 D	-	15	13.800	14.904		
		168 M	-	6	103.500	111.780			60 x 34 D	-	15	15.200	16.416		
		168 D	-	9	298.400	322.272			60 x 42 M	-	6	4.700	5.076		
220 M	-	6	275.800	297.864	60 x 42 D	-	12	15.900	17.172						
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút ren (Reducing socket)	60 x 49 M	-	6	4.700	5.076		
		27 D	-	15	3.900	4.212			60 x 49 D	-	12	16.400	17.712		
		34 D	-	15	6.100	6.588			90 x 34 M	-	9	14.400	15.552		
		42 D	-	15	8.300	8.964			90 x 42 M	-	6	14.700	15.876		
		49 D	-	12	12.100	13.068			90 x 49 D	-	12	32.700	35.316		
		60 D	-	12	18.900	20.412			90 x 60 M	-	6	15.300	16.524		
		90 D	-	12	41.700	45.036			90 x 60 D	-	12	33.100	35.748		
		114 D	-	9	80.700	87.156			114 x 34 M	-	6	29.100	31.428		
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496	7	Nối rút ren (Reducing socket)	114 x 49 M	-	6	27.800	30.024		
		27 D	-	15	21.000	22.680			114 x 60 M	-	6	26.900	29.052		
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676	7	Nối rút ren (Reducing socket)	114 x 60 D	-	9	65.400	70.632		
		27 D	-	15	27.600	29.808			114 x 90 M	-	6	27.300	29.484		
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	114 x 90 D	-	9	73.300	79.164		
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456			168 x 90 M	-	6	113.500	122.580		
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184			168 x 114 M	-	6	89.400	96.552		
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184			168 x 114 D	-	9	194.900	210.492		
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592			220 x 114 M	-	6	243.200	262.656		
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808			220 x 114 D	-	9	553.500	597.780		
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996			220 x 168 D	-	9	710.100	766.908		
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264			9	Nối thông tắc (Testing Socket)	21 D	Cái	15	2.300	2.484
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776					27 D	-	15	3.500	3.780
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076					34 D	-	15	6.000	6.480
		34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292					42 D	-	15	8.500	9.180
		34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776					49 D	-	12	10.400	11.232
		34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424					60 D	-	12	15.300	16.524
											90 D	-	12	35.000	37.800
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	10.600	11.448	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	114 D	-	9	67.900	73.332		
		27 x RNT 21D	-	15	16.900	18.252			60 M	Bộ	6	27.600	29.808		
								90 M	-	6	50.700	54.756			
								114 M	-	5	94.900	102.492			

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

Signature

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán	
10	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712	
		114 M	-	6	63.500	68.580			27 D	-	15	27.600	29.808	
					21 xRTT 27D	-			15	21.300	23.004			
					27 xRTT 21D	-			15	17.800	19.224			
					34 xRTT 21D	-			15	22.400	24.192			
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	24.400	26.352				34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080
		90 M	-	6	33.400	36.072		22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
		114 M	-	6	64.900	70.092				27 D	-	12	37.600	40.608
		168 M	-	6	181.000	195.480		27 xRNT 21D	-	15	30.700	33.156		
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084		23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	5.100	5.508
		27	-	12	26.100	28.188	27 D			-	15	6.600	7.128	
		34	-	12	44.200	47.736	34 D			-	15	11.500	12.420	
		42	-	12	64.900	70.092	42 D			-	15	22.300	24.084	
		49	-	12	97.300	105.084	49 D			-	12	29.800	32.184	
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376	21 x RN 27 D			-	15	5.800	6.264	
		60 D	-	12	63.500	68.580	27 x RN 21 D			-	15	6.600	7.128	
		90 D	-	12	106.700	115.236	27 x RN 34 D			-	15	9.700	10.476	
		114 D	-	9	147.400	159.192	34 x RN 21 D			-	15	7.000	7.560	
		168 D	-	9	434.800	469.584	34 x RN 27 D			-	15	8.600	9.288	
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004	24	Con thỏ (S-Bend)	90 M	Bộ	6	79.600	85.968	
		168 D	-	9	228.900	247.212								
		220 D	-	9	377.400	407.592	25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6	50.900	54.972	
114	-	3	152.800	165.024	90 M	-			6	114.800	123.984			
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084	26	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780	
		114	-	3	152.800	165.024			27 D	-	15	5.500	5.940	
		110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648			34 D	-	15	7.800	8.424	
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876			42 D	-	12	11.700	12.636	
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888			49 D	-	12	18.600	20.088	
16	Khởi thủy (Saddle)	168 x 60 D	-	9	173.100	186.948			60 M	-	6	13.100	14.148	
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532			60 D	-	12	29.600	31.968	
		90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664			90 M	-	6	30.800	33.264	
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712			90 D	-	12	73.600	79.488	
									114 M	-	6	64.100	69.228	
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	21 D	Cái	15	4.000	4.320	114 D	-	12	169.900	183.492			
		27 D	-	15	5.500	5.940	168 M	-	6	177.300	191.484			
		34 D	-	15	9.800	10.584	220 M	-	9	551.400	595.512			
		42 D	-	15	15.000	16.200	220 D	-	12	957.100	1.033.668			
		49 D	-	12	25.300	27.324	27	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240	
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968			27 D	-	15	4.600	4.968	
27 D		-	15	6.600	7.128	34 D			-	15	7.200	7.776		
34 D		-	15	10.600	11.448	42 D			-	15	10.200	11.016		
20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212			49 D	-	12	15.500	16.740	
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616			60 M	-	6	11.400	12.312	
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588			60 D	-	12	23.900	25.812	
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288			90 M	-	6	25.800	27.864	
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692			90 D	-	12	56.500	61.020	
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016			114 M	-	6	50.500	54.540	
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284			114 D	-	9	114.900	124.092	
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604			168 M	-	6	154.200	166.536	
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600			168 D	-	9	389.400	420.552	
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896			220 M	-	6	410.900	443.772	
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628			220 D	-	10	703.500	759.780	
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676								
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204								
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848								
168 x 114 M	-	6	145.200	156.816										

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
28	Chữ Y - T 45 ⁰ (Y - Tee 45 ⁰)	34 D	Cái	12	13.500	14.580	37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940		
		42 M	-	6	9.900	10.692			34 x 21 D	-	15	8.500	9.180		
		49 M	-	6	14.600	15.768			34 x 27 D	-	15	9.900	10.692		
		60 M	-	4	27.500	29.700			42 x 21 D	-	15	12.100	13.068		
		60 D	-	12	66.600	71.928			42 x 27 D	-	15	12.100	13.068		
		90 M	-	3	64.900	70.092			42 x 34 D	-	15	13.500	14.580		
		90 M	-	6	95.200	102.816			49 x 21 D	-	15	15.900	17.172		
		114 M	-	3	94.000	101.520			49 x 27 D	-	15	17.300	18.684		
		114 M	-	6	134.300	145.044			49 x 34 D	-	15	19.000	20.520		
		114 D	-	9	321.100	346.788			49 x 42 D	-	12	21.300	23.004		
		168 M	-	4	333.000	359.640			60 x 21 D	-	15	25.300	27.324		
		168 M	-	6	485.300	524.124			60 x 27 D	-	15	28.100	30.348		
		220 M	-	6	1.024.900	1.106.892			60 x 34 D	-	12	26.100	28.188		
29	Chữ Y rút - T45 ⁰ (Reducing Y - Tee 45 ⁰)	60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172	38	T cong rút (Reducing 90 ⁰ turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636		
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164			114 x 60 M	-	6	76.700	82.836		
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432			114 x 90 M	-	6	115.200	124.416		
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820			168 x 90 M	-	6	210.900	227.772		
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120			168 x 90 D	-	10	665.600	718.848		
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552			168 x 114 M	-	6	243.200	262.656		
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500			168 x 114 D	-	10	814.300	879.444		
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672			39	T cong (90 ⁰ turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276					60 M	-	6	22.500	24.300
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916					90 M	-	6	58.700	63.396
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728					114 M	-	6	106.100	114.588
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748					168 M	-	6	486.700	525.636
		168 x 114 D	-	10	656.900	709.452					168 D	-	10	1.100.000	1.188.000
220 x 168 M	-	6	752.600	812.808	220 M	-	6	651.600			703.728				
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	40	T cong âm dương (90 ⁰ turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	51.600	55.728		
		27 D	-	15	7.400	7.992			41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	7.400	7.992
		34 D	-	15	12.100	13.068					114	-	6	14.100	15.228
		42 D	-	15	15.900	17.172			42	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	2.100	2.268
		49 D	-	12	23.600	25.488					27 D	-	15	2.300	2.484
		60 M	-	6	16.800	18.144					34 D	-	15	4.300	4.644
		60 D	-	12	40.400	43.632					42 D	-	15	5.500	5.940
		90 M	-	6	48.900	52.812					49 D	-	12	8.400	9.072
		90 D	-	12	101.700	109.836					60 D	-	12	14.100	15.228
		114 M	-	6	87.500	94.500					90 D	-	12	33.100	35.748
114 D	-	9	207.600	224.208	114 D	-	9	71.200			76.896				
168 M	-	6	256.300	276.804	168 M	-	6	145.900	157.572						
220 M	-	6	767.600	829.008	168 D	-	10	206.000	222.480						
220 D	-	9	1.262.000	1.362.960	220 M	-	6	246.600	266.328						
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	6.100	6.588	42	Nắp khóa (End cap)	220 D	-	10	519.300	560.844		
		27 D	-	15	7.600	8.208									
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224	42	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	2.100	2.268		
		21 xRTT 27D	-	15	20.700	22.356			27 D	-	15	2.300	2.484		
		27 xRTT 21D	-	15	19.100	20.628			34 D	-	15	4.300	4.644		
		27 D	-	15	19.900	21.492			42 D	-	15	5.500	5.940		
34 D	-	15	25.100	27.108	34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	49 D	-	12	8.400	9.072				
21 D	Cái	15	6.600	7.128			60 D	-	12	14.100	15.228				
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15	6.600	7.128	34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	90 D	-	12	33.100	35.748		
										114 D	-	9	71.200	76.896	
										168 M	-	6	145.900	157.572	
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	22.500	24.300	35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	168 D	-	10	206.000	222.480		
		27 D	-	12	35.000	37.800			220 M	-	6	246.600	266.328		
		27 xRNT 21D	-	15	35.900	38.772			220 D	-	10	519.300	560.844		
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	8.600	9.288	36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	56.100	60.588		
		27 x RT 21 D	-	15	7.800	8.424			114 M	-	5	107.100	115.668		

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296	51	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	25.800	27.864
		27 D	-	15	2.300	2.484			75 x 60 M	-	6	9.000	9.720
		34 D	-	15	4.300	4.644			75 x 60 D	-	10	34.000	36.720
									90 x 75 M	-	6	28.800	31.104
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.400	1.512			90 x 75 D	-	12	40.000	43.200
		27 D	-	15	2.100	2.268			110 x 90 TC	-	10	75.300	81.324
		34 D	-	15	2.300	2.484			140 x 90 TC	-	10	140.100	151.308
									140 x 114 M	-	6	63.300	68.364
45	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	11.600	12.528			160 x 90 TC	-	8	160.200	173.016
		27	-	15	16.200	17.496			168 x 140 TC	-	5	118.600	128.088
		34	-	15	22.900	24.732			168 x 140 TC	-	9	198.000	213.840
		42	-	12	28.100	30.348			200 x 90 TC	-	6	301.300	325.404
		49	-	12	47.000	50.760			200 x 114 TC	-	10	356.200	384.696
		60	-	12	68.100	73.548			220 x 140 D	-	9	633.100	683.748
		90	-	12	156.900	169.452			225 x 168 TC	-	10	577.900	624.132
		114	-	9	288.100	311.148			250 x 168 TC	-	10	864.300	933.444
46	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908	280 x 168 TC	-	10	1.330.200	1.436.616		
		27 TC	-		14.600	15.768	280 x 220 TC	-	10	1.216.600	1.313.928		
		34 TC	-		22.800	24.624	315 x 220 TC	-	6	1.427.300	1.541.484		
47	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908	52	Co 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)	75 x 60 M	Cái	6	16.400	17.712
		27 TC	-		14.600	15.768			90 x 75 M	-	6	26.000	28.080
		34 TC	-		23.100	24.948			140 x 114 M	-	6	118.300	127.764
48	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		10.600	11.448	53	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)	90 x 75 M	Cái	6	65.000	70.200
		27 TC	-		15.400	16.632			168 x 140 M	-	6	359.700	388.476
		34 TC	-		26.900	29.052							
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	9.700	10.476	54	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	27.100	29.268
		75 x 60	-	12	14.600	15.768			90 x 75 M	-	6	42.800	46.224
		90 x 60	-	12	25.100	27.108			140 x 114 M	-	6	154.200	166.536
		90 x 75	-	12	19.200	20.736			140 x 114 D	-	10	282.000	304.560
		110 x 60	-	12	45.500	49.140			168 x 140 M	-	6	311.800	336.744
50	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		6.600	7.128	55	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	143.200	154.656
		50gr	-		11.200	12.096			140 x 90 D	-	10	409.900	442.692
		100gr	-		20.600	22.248			140 x 114 M	-	6	189.900	205.092
		200gr	Lon		53.100	57.348			140 x 114 D	-	10	536.200	579.096
		500gr	-		96.500	104.220			168 x 140 M	-	6	309.400	334.152
		1kg	-		180.300	194.724							

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
1	Co 45° (45° Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820	12	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928		
		110 M	-	6	49.900	53.892			75 D	-	12	44.600	48.168		
		110 D	-	8	93.300	100.764			110 M	-	6	61.000	65.880		
		140 M	-	6	93.400	100.872			110 D	-	10	119.000	128.520		
		140 D	-	12,5	190.000	205.200			140 M	-	4	121.200	130.896		
		160 M	-	6	155.400	167.832			140 M	-	6	158.500	171.180		
		200 TC	-	8	539.200	582.336			140 D	-	12,5	223.900	241.812		
		225 TC	-	8	757.700	818.316			160 M	-	6	177.400	191.592		
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220			200 M	-	6	386.600	417.528		
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500			200 D	-	10	519.100	560.628		
		315 TC	-	8	1.917.900	2.071.332			225 M	-	6	584.100	630.828		
												225 D	-	10	998.900
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	32.400	34.992	13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964		
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884			110 D	-	12,5	83.100	89.748		
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868			140 M	-	6	74.400	80.352		
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308			140 D	-	10	128.900	139.212		
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308			160 D	-	10	165.400	178.632		
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016			200 TC	-	10	498.400	538.272		
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016			225 TC	-	10	680.800	735.264		
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692			250 TC	-	10	989.900	1.069.092		
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692			280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444		
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404			315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332		
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404			14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368					75 D	-	10	70.800	76.464
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332	110 M	-			6	75.100	81.108		
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356	110 D	-			10	168.100	181.548		
200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332	140 M	-	4	161.700			174.636				
225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796	140 M	-	6	176.400			190.512				
225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196	140 D	-	12,5	352.400			380.592				
250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212	160 M	-	6	243.200			262.656				
250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332	160 D	-	10	608.400			657.072				
250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332	200 M	-	6	559.900			604.692				
315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688	200 D	-	10	921.800			995.544				
315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628	225 M	-	6	640.900			692.172				
315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872	225 D	-	10	1.784.300	1.927.044						
250 M	-	6	923.000	996.840	15	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	75 M	Cái	8	61.600	66.528				
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8			973.100	1.050.948	90 M (m)	-	6	99.000	106.920		
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6			161.300	174.204	110 M	-	3	104.400	112.752		
7	T cong (90° turn lateral tee)	140 M	Cái	6			202.900	219.132	110 M	-	6	138.000	149.040		
		140 D	-	10			394.100	425.628	140 M	-	6	327.500	353.700		
		200 M	-	6			534.500	577.260	160 M	-	6	418.500	451.980		
200 M	-	6	534.500	577.260	16	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y-Tee 45°)	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240				
8	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8			405.500	437.940	200 x 140 M	-	6	610.500	659.340		
200 x 160 M	-	6	641.500	692.820			200 x 160 M	-	6	641.500	692.820				
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368	17	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080		
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196			25	-		1.000	1.080		
		140 M	-	6	51.900	56.052			29	-		1.000	1.080		
		140 D	-	10	96.800	104.544			32	-		1.200	1.296		
		160 M	-	6	77.200	83.376			40	-		2.300	2.484		
		200 M	-	6	177.800	192.024			50	-		3.200	3.456		
									63	-		4.300	4.644		
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796			75	-		5.800	6.264		
									90	-		8.400	9.072		

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5